

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bán án số: 61/2018/HNGĐ - ST

Ngày 01-8-2018

“Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Hữu Tấn

2. Bà Mai Thị Ngọc Hân

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 652/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Thúy N, sinh năm 1991. (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 5, ấp A, xã H, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Phú Huy, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 2, ấp A, xã H, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/11/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Thị Thúy N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh H quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố L, hôn nhân lần thứ nhất của anh chị. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc đến tháng 8/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan dẫn đến cự cãi nên chị N đã về nhà ba mẹ đẻ sống. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Lê Trương Ngân K, sinh ngày 02/9/2016, hiện đang sống với chị Nn. Sau ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật.

Về quan hệ tài sản chung: có tài sản chung nhưng chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Không có.

* Tại bản tự khai ngày 22/11/2017, bị đơn anh Lê Phú H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh H thống nhất theo lời trình bày của chị N về thời gian đăng ký kết hôn cũng như đây là hôn nhân lần thứ nhất của anh và chị N, trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhưng chưa đến mức trầm trọng nên yêu cầu Tòa án cho thời gian để vợ chồng hàn gắn, mục đích để lo cho con chung, nếu ly hôn thì con chung sẽ thiếu vắng tình cảm cha mẹ.

Về con chung: Thống nhất với chị N có 01 con chung tên Lê Trương Ngân K, sinh ngày 02/9/2016, hiện đang sống với chị N. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N thì anh H yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị N không nuôi con được thì giao lại cho anh H nuôi và không cấp dưỡng theo yêu cầu của chị N.

Về quan hệ tài sản chung: có 02 chiếc xe mô tô (01 xe biển số 67B1-99519 do Lê Phú H đứng tên, 01 xe 67B1-57547 do Trương Thị Thúy N đứng

tên), 09 chỉ vàng 24k do chị N đang giữ. Anh H và chị N còn thương nhau nên xin Tòa án cho thời gian để anh chị hàn gắn, chuyện con chung và tài sản chung chưa yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: anh H có mượn tiền của người chị thứ hai của anh H số tiền 20.000.000đ để chi tiêu vợ chồng.

Tại phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

* Nguyên đơn chị Trương Thị Thúy N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết ly hôn với anh H, vì cả hai có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn; Về con chung: yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở hiện hành; Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có.

* Bị đơn anh Lê Phú H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung tranh chấp: chị N yêu cầu ly hôn nhưng anh H không đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, trong cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh H có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm kéo dài không thể khắc phục được, ông H không quan tâm đến gia đình, nhiều lần có hành vi bạo lực, xúc phạm đến danh dự của chị N và gia đình bên vợ nên chị N đã về nhà mẹ ruột sinh sống đến nay. Tòa án đã nhiều lần hòa giải, động viên và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiếp tục động viên chị N hàn gắn lại với anh H nhưng chị N vẫn cương quyết ly hôn. Riêng anh H nhiều lần vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, cho thấy anh H không quan tâm đến việc hàn gắn gia đình với chị N, thể hiện mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị N yêu cầu ly hôn là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; Về con chung: hiện cháu K đang sống với chị N, do đó để tạo điều kiện cho con chung được ổn định về tinh thần, thể chất cũng như ổn định việc học hành nên đề nghị giao chị N tiếp tục nuôi con chung theo

quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Về cấp dưỡng: chị N yêu cầu anh H phải cấp dưỡng theo quy định pháp luật nhưng anh H không tham gia phiên tòa để trình bày ý kiến đối với việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; Về tài sản chung: chị N xác định không yêu cầu chia tài sản chung, riêng anh H yêu cầu được chia tài sản chung nhưng không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nên đề nghị không xem xét, trường hợp có tranh chấp về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì giải quyết bằng vụ án khác; Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa chị Trương Thị Thúy N và anh Lê Phú H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn Lê Phú H có đăng ký thường trú tại xã H, thành phố L nên nguyên đơn Trương Thị Thúy N khởi kiện tranh chấp nơi bị đơn cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn Lê Phú H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng, bị đơn đã nhận được nhưng vẫn vắng mặt, không lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Lê Phú H.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Trương Thị Thúy Ng và bị đơn Lê Phú H tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá

trình chung sống theo chị N cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng, anh H thiếu trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ con, có hành vi thô tục xúc phạm chị N và gia đình chị N nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Riêng anh H cho rằng vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, yêu cầu được đoàn tụ với chị N.

Xét thấy, trong hôn nhân vợ chồng phải thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm chăm sóc, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa anh H và chị N đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc.

Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 21/5/2018 được chính quyền địa phương xác nhận “Tình trạng hôn nhân của anh H, chị N địa phương không nắm rõ” nhưng tại Tòa án thì cả hai đều thừa nhận có mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân. Chị N yêu cầu ly hôn nhưng anh H không đồng ý, việc không đồng ý của anh H nhằm để gìn giữ hôn nhân, hàn gắn hạnh phúc gia đình. Tòa án đã tạo điều kiện về thời gian cho anh H hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã động viên chị N suy nghĩ lại, cho anh H cơ hội để cả hai hàn gắn lại hạnh phúc gia đình nhưng chị N không đồng ý và xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Riêng, anh H luôn thể hiện ý chí muốn hàn gắn hôn nhân với chị N nhưng vắng mặt tại phiên tòa, điều này thể hiện anh H không quan tâm đến quan hệ hôn nhân này. Mặt khác, cả hai không chung sống với nhau từ tháng 8/2017 đến nay nên hôn nhân không tồn tại, vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau, không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh H và chị N có 01 con chung tên Lê Trương Ngân K, sinh ngày 02/9/2016. Anh H và chị N đều có nguyện vọng được nuôi con chung.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 21/5/2018 chính quyền địa phương xác nhận cháu K đang được chị N chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó, để tạo điều

kiện thuận lợi cho việc phát triển tốt về thể chất, tinh thần và đảm bảo cho việc học hành cho con chung cũng như xem xét điều kiện, hoàn cảnh và thu nhập cá nhân của chị N (Theo bản xác nhận công tác, bảng lương của Hiệu trưởng Trường tiểu học H, phường K, thành phố L). Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Chị N và gia đình chị N phải tạo điều kiện cho anh H được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở hiện hành, yêu cầu này là tự nguyện của chị N. Anh H không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung theo yêu cầu của chị N hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở (lương cơ sở tại thời điểm xét xử là $1.390.000\text{đ}/2 = 695.000\text{đ}$, làm tròn 700.000đ). Do đó, anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 700.000đ , thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành, khỏe mạnh. Việc cấp dưỡng nuôi con không cố định.

[4] Về tài sản chung:

Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng anh H, tại phiên hòa giải ngày 14/3/2018 yêu cầu chia tài sản chung gồm: 02 chiếc xe mô tô (01 xe biển số 67B1-99519 do Lê Phú H đứng tên và đang sử dụng, trị giá khoảng $19.000.000\text{đ}$; 01 xe biển số 67B1-57547 do Trương Thị Thúy N, trị giá khoảng $15.000.000\text{đ}$); 09 chỉ vàng 24k, không nhớ loại vàng, trị $31.500.000\text{đ}$. Tổng cộng giá trị tài sản là $61.500.000\text{đ}$.

[5] Về quan hệ nợ chung: Tại bản tự khai ngày 22/11/2017, anh H cho rằng có mượn tiền của người chị thứ hai của anh H số tiền $20.000.000\text{đ}$ để chi tiêu vợ chồng.

Xét thấy, tại khoản 1 Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: “Trong thời 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có)” và tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải” cũng như

tại bản tự khai ngày 22/11/2017 phía bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung. Đến ngày 14/3/2018, tại phiên hòa giải anh H có ý kiến yêu cầu chia tài sản chung nhưng anh H không cung cấp tài liệu chứng cứ đối với các tài sản nêu trên theo yêu cầu tại Quyết định số 07/2018/QĐ-CCTLCC ngày 19/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Ngoài ra, trong các lần hòa giải, anh H và chị N xác định không có nợ chung cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị Ngân xác định không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung được tạo lập giữa nguyên đơn, bị đơn và phần nợ chung như bị đơn trình bày. Trường hợp các bên có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác, nếu có đơn yêu cầu.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trương Thị Thúy N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Phú H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[8] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án tại địa phương.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 199; khoản 3 Điều 200; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt bị đơn Lê Phú H.

*** Xử :**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thúy N.

Chị Trương Thị Thúy N được ly hôn với anh Lê Phú H.

[2] Về con chung: Chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Lê Trương Ngân K, sinh ngày 02/9/2016.

Chị Ngân và gia đình chị N phải tạo điều kiện cho anh H được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng: Anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ bản tương đương với số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung trưởng thành, khỏe mạnh. Việc cấp dưỡng không cố định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp các bên có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác, nếu có đơn yêu cầu.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trương Thị Thúy N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật, số tiền này được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L theo biên lai thu số 0003699 ngày 22/11/2017. Chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Phú H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[7] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Trương Thị Thúy N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn Lê Phú H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THA TPLX;
- VKS TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- **UBND xã H;**
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam